TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/DS-ST
Ngày: 24/8/2022
"V/v Tranh chấp Hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Nguyễn Trung Kiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Đặng Văn Tâm;

2. Ông Lê Văn Phụng.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 167/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 386/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 365/2022/QĐST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T (2 Dặm), sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 12, ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt (do có ý kiến đề nghị vắng mặt tại văn bản ghi nhận lời khai ngày 02/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày, tôi có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Đ làm chủ, cụ thể: dây hụi 1.000.000 đồng, khui hụi ngày 06/9/2020 (âm lịch); dây hụi có 24 hụi viên, ông T (2 Dặm) tham gia 01 chân;

ông T đã chầu hụi được 07 lần (07 tháng), với số tiền 5.340.000đồng; số tiền lời là 1.660.000đồng đến ngày 28/03/2021 âm lịch bà Đ tuyên bố vỡ hụi, nên ông T không thực hiện đóng hụi nữa; dây hụi 2.000.000 đồng, khui hụi ngày 20/7/2020 (âm lịch), dây hụi có 22 hụi viên, ông T tham gia 01 chân (phần) hụi; tôi được 08 lần (08 tháng). Dây hụi chưa mãn, đến ngày 28/3/2021 âm lịch bà Đ tuyên bố vỡ hụi, nên ông T không đóng hụi T1, ông T cũng chưa hốt hụi này, số tiền gốc là 11.540.000đồng, tiền lời là 4.460.000đồng.

Tổng số tiền của 02 dây hụi, với số tiền gốc là 16.880.000đồng; bà Đ đã trả tiền là 500.000đồng, nên còn nợ lại là 16.380.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông T xác định yêu cầu bà Đ, ông T1 phải liên đới trả số tiền là 16.380.000đồng; tại đơn khởi kiện ông yêu cầu bà Đ, ông T1 liên đới thanh toán số tiền là 23.000.000đồng, ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 6.620.000đồng. Ông không đồng ý với bà Đ về việc trả dần tiền hàng tháng là 500.000đồng/tháng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ tại biên bản ghi nhận lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, trình bày, dây hụi 1.000.000 đồng, khui hụi ngày 06/9/2020 (âm lịch); dây hụi có 24 hụi viên, ông T (2 Dặm) tham gia 01 chân; ông T đã chầu hụi được 07 lần (07 tháng), với số tiền 5.340.000đồng; số tiền lời là 1.660.000đồng đến ngày 28/03/2021 âm lịch tôi tuyên bố vỡ hụi, nên ông T không thực hiện đóng hụi nữa; dây hụi 2.000.000 đồng, khui hụi ngày 20/7/2020 (âm lịch), dây hụi có 22 hụi viên, ông T tham gia 01 chân (phần) hụi; khui được 08 lần (08 tháng) hụi sống với, đến ngày 28/3/2021 âm lịch tôi tuyên bố vỡ hụi, nên ông T không đóng hụi T1, ông T cũng chưa hốt hụi này, số tiền gốc là 11.540.000đồng, tiền lời là 4.460.000đồng. Tổng số tiền của 02 dây hụi, với số tiền gốc là 16.880.000đồng, đã trả cho ông T là 500.000đồng, nên còn nợ lại là 16.380.000đồng. Tôi đề nghị trả cho ông T hàng tháng với số tiền là 500.000đồng/tháng.

Đối với các dây hụi, chồng tôi là ông Nguyễn Văn T1 có biết, có những lúc thu giúp hụi cho tôi, tiền hụi cũng sử dụng chung vào sinh hoạt gia đình, cũng như phát triển kinh tế gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến tại các phiên hòa giải. Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận lời khai, do cán bộ Tòa án thực hiện ghi nhận ý kiến của ông T1; ông T1 đã trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật từ năm 1983 đến nay, ông có nhận và biết được Tòa án mời làm việc do các nguyên đơn với tư cách là hụi viên khởi kiện vợ ông bà Đ là chủ hụi, do sau khi thực hiện khui hụi không thực hiện trả tiền hụi cho các hụi viên; ông có biết bà Đ là chủ hụi nhưng không biết việc ai là hụi viên, cũng như bà Đ khi thu tiền hụi, trả tiền hụi cho ai ông hoàn toàn không nắm được, cũng như không thực hiện thu hụi của các hụi viên thay bà Đ. Bà Đ khi thu tiền hụi, có tiền lời bao nhiêu ông không biết, bà Đ là vợ ông, là chủ hụi từ khoảng hơn 10 năm nay, việc bà Đ bể hụi ông biết, do bà Đ có

báo cho ông, ông không đồng ý liên đới với bà Đ do ông không biết các hụi viên, không thu hụi, không biết bà Đ dùng tiền hụi vào mục đích gì; ngoài ra bà Đ còn bị rất nhiều người giựt hụi, ông phải T1 phụ bà Đ trả thay, ông biết việc đưa ông tham gia tố tụng, nhưng đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất, lấy lời khai và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Ngọc T trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời trình bày phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Nguyễn Thị Đ đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ ông T khởi kiện là các dây hụi ngày 06/9/2020 âm lịch, 20/7/2020 âm lịch, quá trình giải quyết vụ án ông T xác định bà Đ còn nợ số tiền là 16.380.000đồng, không yêu cầu tính lãi, đồng thời bà Đ cũng thừa nhận còn nợ ông T số tiền 16.380.000đồng, nên ông T khởi kiện là có căn cứ. Đối với việc bà Đ xin trả dần hàng tháng, do ông T không đồng ý nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 6.620.000đồng, nên có căn cứ đình chỉ yêu cầu này.

Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T1 liên đới trả số tiền 16.380.000đồng. Thấy rằng, trong thời gian bà Đ làm chủ hụi, bà Đ và ông T1 thừa nhận là vợ chồng, chung sống cùng nhau. Mặc khác, bà Đ thừa nhận, việc bà chơi hụi nhằm mục đích tạo thu nhập để phục vụ cuộc sống, sinh hoạt cho gia đình, ông T1 biết việc bà làm chủ hụi và đôi khi ông T1 có thay bà Đ nhận tiền hụi của hụi viên đến đóng hụi. Vì vậy, có căn cứ xác định rằng, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1. Buộc bà Nguyễn Thị

Đ và ông Nguyễn Văn T1 trả cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 16.380.000đồng. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 6.620.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 23 Nghị định 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường, xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ thanh toán tiền hụi, bà Đ là người bị kiện đang cư trú tại địa bàn huyện Chợ Mới, giữa các bên công nhận có chơi hụi, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là "tranh chấp về Hợp đồng góp hụi" theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Ngọc T, tham gia các dây hụi, do bà Đ làm chủ hụi, tại đơn khởi kiện, cũng như tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, ông T và bà Đ đều thống nhất về dây hụi, ngày khởi khui hụi, số lần chầu hụi, số tiền đã chầu hụi, số tiền lời; thống nhất về số tiền tại các lần chầu hụi; tại các dây hụi cụ thể: dây hụi 1.000.000 đồng, khui hụi ngày 06/9/2020 (âm lịch); dây hụi có 24 hụi viên, ông T (2 Dặm) tham gia 01 chân; ông T đã chầu hụi được 07 lần (07 tháng), với số tiền 5.340.000đồng; số tiền lời là 1.660.000đồng; dây hụi 2.000.000 đồng, khui hụi ngày 20/7/2020 (âm lịch), dây hụi có 22 hụi viên, ông T tham gia 01 chân (phần) hụi; khui được 08 lần (08 tháng) hụi sống với, đến ngày 28/3/2021 âm lịch bà Đ tuyên bố vỡ hụi, nên ông T không đóng hụi T1, ông T cũng chưa hốt các dây hụi này; tổng số tiền của 02 dây hụi, với số tiền gốc là 16.880.000đồng, bà Đ đã trả cho ông T là 500.000đồng, nên còn nợ lại là 16.380.000đồng; bà Đ đề nghị trả cho ông T hàng tháng với số tiền là 500.000đồng/tháng, nhưng ông T không đồng ý; việc ông T, bà Đ có sự thống nhất là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, giữa ông T và bà Đ có quan hệ chơi hụi, theo đó bà Đ là chủ hụi, các đương sự đã đối chiếu thống nhất số tiền hụi, các dây hụi nên có cơ sở xác định đến nay số tiền hụi do bà Đ làm chủ, còn thiếu của ông T với số tiền cả ông T và bà Đ thống nhất là 9.410.000 đồng, nên Hội đồng xét xử thống nhất, việc ông T yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, lời trình bày của ông T phù hợp với lời trình bày của bà Đ, cũng như số tiền, số lần khởi khui hụi các đương sự đều thống nhất; theo đơn yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu bà Đ và ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hụi, thì thấy: việc ông T1 cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ, vì không biết bà Đ dùng tiền vào việc gì, nhưng ông lại biết việc bà Đ là chủ hụi hơn 10 năm nay, hơn nữa bà Đ cũng

khẳng định việc bà là chủ hụi ông T1 biết, ông T1 cũng biết việc bà Đ vỡ hụi, cũng phụ bà Đ trong việc trả tiền hụi đối với người chơi hụi (Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 đối với ông T1), bà Đ cũng khẳng định việc làm chủ hụi, tiền lời hụi bà dùng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ông T1 hoàn toàn biết việc bà Đ là chủ hụi, biết việc bà Đ là người T1 nhận tiền từ các hụi viên, nên ông cho rằng không có trách nhiệm liên đới là không có căn cứ, cả ông T1 và bà Đ đều thừa nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, bà Đ và ông T1 cùng sống chung nhà, bà Đ có dùng tiền chơi hụi vào mục đích chung trong sinh hoạt gia đình theo như lời trình bày của bà Đ, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc bà Đ, ông T1 phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hụi viên, người tham gia hụi theo quy định tại Nghị định số 19/20219/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, bà Đ đề nghị thanh toán dần hàng tháng, nhưng ông T không đồng ý.

Do đó, bà Đ, ông T1 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông T số tiền hụi đến nay chưa thanh toán là: 16.380.000đồng.

[2.2] Tại đơn khởi kiện, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Đ, ông T1 phải thanh toán số tiền là 23.000.000đồng, nhưng ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 6.620.000đồng, việc ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu khởi kiện theo quy định tại các Điều 217, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự với số tiền 6.620.000đồng.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hơn nữa ông T có đơn xin miễn giảm án phí, có xác nhận của địa phương là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do vậy bà không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền 16.380.000đồng, nhưng do bà Đ, ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới thanh toán nợ, nên cả bà Đ, ông T1 phải liên đới chịu án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hụi, họ, điêu, phường của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc T đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T1;

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới trả ông Nguyễn Ngọc T số tiền 16.380.000đồng *(mười sáu triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 6.620.000đồng *(sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).*

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Ngọc T được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 819.000đồng *(tám trăm mười chín nghìn đồng)*, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Ngọc T có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự,

tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (3);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Kiên